

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ
THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL JOINT STOCK
COMPANY**

Số/No: 60.2020/FRT-FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2020
Ha Noi, August 18th, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail
Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Hoàng Trung Kiên/ *Mr Hoang Trung Kien*
- Chức vụ/Position: Tổng giám đốc/ *CEO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: : Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm
2020 / *Saperate and Consolidated Reviewed Financial Statements for 1H2020*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 / 08/2020 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on August 18th, 2020 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất đã soát xét 6 tháng đầu năm 2020/ *Separate and Consolidated Reviewed Financial Statemets for 1H2020*



Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin,*
FAF

HOÀNG TRUNG KIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên (từ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 0208 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.109.477.168.385	6.093.382.598.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	566.895.018.492	836.825.071.425
1. Tiền	111		566.895.018.492	386.825.071.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	450.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		365.715.080.118	453.493.176.666
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	365.715.080.118	453.493.176.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		960.178.442.503	1.327.190.351.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	157.010.691.738	198.044.641.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.408.068.229	92.469.596.257
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	196.359.066.193	542.359.066.193
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	602.668.701.737	528.776.162.327
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(36.268.085.394)	(34.459.114.652)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.095.010.024.606	3.243.001.114.252
1. Hàng tồn kho	141		2.116.348.549.663	3.258.551.355.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.338.525.057)	(15.550.241.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121.678.602.666	232.872.884.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	103.260.684.367	114.251.310.689
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.268.178.503	118.619.714.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.149.739.796	1.858.819
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		424.614.952.534	443.008.933.430
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		99.559.511.173	97.128.328.921
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	99.559.511.173	97.128.328.921
II. Tài sản cố định	220		48.157.222.862	48.529.153.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.329.169.795	6.614.568.303
- Nguyên giá	222		11.190.777.144	11.190.777.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.861.607.349)	(4.576.208.841)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	41.828.053.067	41.914.584.721
- Nguyên giá	228		46.501.767.990	46.372.767.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.673.714.923)	(4.458.183.269)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.000.000.000	75.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	75.000.000.000	75.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		201.898.218.499	222.351.451.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	201.898.218.499	222.351.451.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.534.092.120.919	6.536.391.531.831

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.181.935.297.438	5.226.100.586.847
I. Nợ ngắn hạn	310		3.171.746.103.793	5.219.821.185.088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	411.549.872.974	1.228.106.701.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.794.609.915	19.457.256.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	31.326.485.569	8.713.096.893
4. Phải trả người lao động	314		1.671.589.290	1.424.641.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	129.178.337.641	143.884.128.888
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	124.402.115.507	109.883.186.224
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.437.087.717.963	3.689.097.096.165
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.735.374.934	19.255.077.934
II. Nợ dài hạn	330		10.189.193.645	6.279.401.759
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.189.193.645	6.279.401.759
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.352.156.823.481	1.310.290.944.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.352.156.823.481	1.310.290.944.984
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		789.817.920.000	789.817.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789.817.920.000	789.817.920.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		562.338.903.481	520.473.024.984
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		520.473.024.984	282.134.159.940
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41.865.878.497	238.338.865.044
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.534.092.120.919	6.536.391.531.831



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	6.916.044.158.843	8.037.232.716.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	91.087.131.030	194.861.333.695
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	6.824.957.027.813	7.842.371.383.148
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	5.904.851.596.041	6.843.023.718.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		920.105.431.772	999.347.664.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	39.885.598.322	23.472.827.317
7. Chi phí tài chính	22	28	90.538.411.282	67.721.814.923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.347.923.285	62.631.154.923
8. Chi phí bán hàng	25	29	654.475.530.768	634.716.911.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	168.932.387.114	118.723.057.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.044.700.930	201.658.708.186
11. Thu nhập khác	31		7.027.951.978	12.106.306.970
12. Chi phí khác	32		740.304.787	41.555.160
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.287.647.191	12.064.751.810
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.332.348.121	213.723.459.996
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	6.556.677.738	42.744.691.999
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	3.909.791.886	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		41.865.878.497	170.978.767.997



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.332.348.121	213.723.459.996
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	500.930.162	377.916.773
Các khoản dự phòng	03	7.597.254.662	(1.092.688.828)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	412.200.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(31.444.279.373)	(15.644.720.255)
Chi phí lãi vay	06	74.347.923.285	62.631.154.923
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	103.334.176.857	260.407.322.609
Thay đổi các khoản phải thu	09	102.014.875.141	142.205.592.395
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.142.202.805.726	432.093.975.169
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(772.502.724.969)	(20.046.298.888)
Thay đổi chi phí trả trước	12	31.443.859.308	7.481.040.047
Tiền lãi vay đã trả	14	(75.341.595.917)	(61.680.380.098)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.606.280.230)	(36.562.079.023)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.519.703.000)	(512.175.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	502.025.412.916	723.386.997.200
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(129.000.000)	(2.754.222.475)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(302.221.903.452)	(641.866.643.003)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	736.000.000.000	168.570.500.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.404.815.805	13.580.756.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	480.053.912.353	(462.469.609.303)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.800.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.544.883.833.392	4.722.946.792.050
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.796.893.211.594)	(4.738.986.163.892)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(68.492.379.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.252.009.378.202)	(77.731.751.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(269.930.052.933)	183.185.636.155
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	836.825.071.425	855.222.356.532
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	566.895.018.492	1.038.407.992.687

Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Từ tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán FRT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.793 người (31 tháng 12 năm 2019 là 6.126 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ...

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh, theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; và
- Bưu chính, chuyển phát.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 5, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 01 công ty con như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	87,21	75,00	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Một số số liệu của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ hiện tại, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
	VND	VND	phân loại lại
			VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền	404.279.655.623	(17.454.584.198)	386.825.071.425
Phải thu ngắn hạn khác	511.321.578.129	17.454.584.198	528.776.162.327
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Thay đổi các khoản phải thu	169.904.874.490	(27.699.282.095)	142.205.592.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	751.086.279.295	(27.699.282.095)	723.386.997.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	210.884.918.250	(27.699.282.095)	183.185.636.155
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.066.107.274.782	(27.699.282.095)	1.038.407.992.687

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> (Phân loại lại) VND
Tiền mặt	91.844.387.568	99.838.883.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	475.050.630.924	286.986.188.125
Các khoản tương đương tiền	-	450.000.000.000
	<u>566.895.018.492</u>	<u>836.825.071.425</u>

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Thế giới số	6.749.530.201	1.659.202.144
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	5.760.000.000	395.766.000
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	5.354.120.304	-
Công ty TNHH Thương mại Điện tử R&M	5.130.160.000	-
Công ty TNHH Apple Việt Nam	168.993.000	11.313.632.000
Công ty Cổ Phần Tiến Bộ Quốc Tế	-	10.790.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	-	5.565.585.862
Công ty TNHH Digital Town City Center	-	4.191.029.259
Các khoản phải thu khách hàng khác	133.847.888.233	164.129.426.276
	<u>157.010.691.738</u>	<u>198.044.641.541</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<u>2.379.844.247</u>	<u>4.474.222.131</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Giá trị Điện tử	12.381.231.429	76.563.327.778
Công ty Cổ phần Anh Khuê Sài Gòn	3.208.450.600	-
Các đối tượng khác	24.818.386.200	15.906.268.479
	<u>40.408.068.229</u>	<u>92.469.596.257</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu (i)	50.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT (ii)	60.000.000.000	220.000.000.000
Các đối tượng khác (iii)	86.359.066.193	102.359.066.193
	<u>196.359.066.193</u>	<u>542.359.066.193</u>
Trong đó:		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<u>110.000.000.000</u>	<u>440.000.000.000</u>

- (i) Phản ánh giá trị các khoản cho Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu – Công ty con của Công ty vay với thời hạn 6 tháng và lãi suất cho vay 5,5%/năm.
- (ii) Phản ánh giá trị các khoản cho Công ty Cổ phần FPT vay với thời hạn 6 tháng và lãi suất cho vay từ 5,0% đến 8,5%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản tiền cho các nhân viên trong Công ty vay với thời hạn 01 tháng với lãi suất cho vay 6,0%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	392.196.377.201	437.714.515.252
Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu về vốn đã góp nhưng chưa hoàn tất thủ tục tăng vốn	150.000.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu về các chi phí thanh toán hộ	14.035.829.286	14.223.642.330
Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	14.094.941.223	32.030.767.955
Dự thu lãi tiền gửi	5.829.583.187	20.790.119.619
Phải thu người lao động	2.105.643.599	1.801.285.494
Ký cược, ký quỹ	1.050.500.000	1.050.500.000
Phải thu khác	23.355.827.241	21.165.331.677
	<u>602.668.701.737</u>	<u>528.776.162.327</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	99.559.511.173	97.128.328.921
	<u>99.559.511.173</u>	<u>97.128.328.921</u>
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<u>166.613.911.478</u>	<u>19.926.080.686</u>

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Mobifone.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	VND				VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Digital Town City Center	-	-	-	Trên 3 năm	4.191.029.259	(4.191.029.259)	-	Trên 3 năm
Khác	17.006.043.213	(17.006.043.213)	-	Trên 2 năm đến 3 năm	4.874.957.781	(3.412.470.447)	1.462.487.334	Trên 2 năm đến 3 năm
Khác	11.766.141.999	(9.908.001.087)	1.858.140.912	Trên 1 năm đến 2 năm	46.586.691.676	(22.821.539.695)	23.765.151.981	Trên 1 năm đến 2 năm
Khác	14.918.528.468	(9.354.041.094)	5.564.487.374	Trên 6 tháng	13.446.917.506	(4.034.075.251)	9.412.842.255	Trên 6 tháng
	43.690.713.680	(36.268.085.394)	7.422.628.286		69.099.596.222	(34.459.114.652)	34.640.481.570	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Hàng mua đang đi đường	5.348.376.949	-	11.162.601.645	-
Công cụ, dụng cụ	3.560.274.145	-	4.432.034.881	-
Hàng hoá	2.107.439.898.569	(21.338.525.057)	3.242.956.718.863	(15.550.241.137)
	2.116.348.549.663	(21.338.525.057)	3.258.551.355.389	(15.550.241.137)

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 21.338.525.057 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.550.241.137 VND) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và ghi nhận chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.788.283.920 VND trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà	91.915.659.805	97.639.710.054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.345.024.562	16.611.600.635
	<u>103.260.684.367</u>	<u>114.251.310.689</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	195.781.674.538	208.377.413.444
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.116.543.961	13.974.038.041
	<u>201.898.218.499</u>	<u>222.351.451.485</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa và vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	4.619.723.333	4.533.133.590	1.455.363.637	582.556.584	11.190.777.144
Số dư cuối kỳ	4.619.723.333	4.533.133.590	1.455.363.637	582.556.584	11.190.777.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	136.754.695	3.924.038.587	112.061.875	403.353.684	4.576.208.841
Khấu hao trong kỳ	23.328.546	106.178.070	121.280.310	34.611.582	285.398.508
Số dư cuối kỳ	160.083.241	4.030.216.657	233.342.185	437.965.266	4.861.607.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	4.482.968.638	609.095.003	1.343.301.762	179.202.900	6.614.568.303
Tại ngày cuối kỳ	4.459.640.092	502.916.933	1.222.021.452	144.591.318	6.329.169.795

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.599.446.317 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.599.446.317 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	40.294.000.000	6.078.767.990	46.372.767.990
Tăng trong kỳ	-	129.000.000	129.000.000
Số dư cuối kỳ	40.294.000.000	6.207.767.990	46.501.767.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	4.458.183.269	4.458.183.269
Khấu hao trong kỳ	-	215.531.654	215.531.654
Số dư cuối kỳ	-	4.673.714.923	4.673.714.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	40.294.000.000	1.620.584.721	41.914.584.721
Tại ngày cuối kỳ	40.294.000.000	1.534.053.067	41.828.053.067

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.764.206.626 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.764.206.626 VND).

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-

Tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ

Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu

Kỳ này

Hoạt động
kinh doanh lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu không có dấu hiệu suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 32.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	150.433.319.079	150.433.319.079	192.542.745.976	192.542.745.976
Công ty TNHH Apple Việt Nam	68.031.821.000	68.031.821.000	638.644.751.009	638.644.751.009
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	47.749.883.054	47.749.883.054	25.433.260.342	25.433.260.342
Công ty Cổ phần Thẻ giới số	17.916.963.159	17.916.963.159	9.234.108.659	9.234.108.659
Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	15.440.597.775	15.440.597.775	26.672.549.467	26.672.549.467
Công ty TNHH Thương mại Điện tử R&M	5.764.175.838	5.764.175.838	33.525.374.150	33.525.374.150
Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang	26.245.098	26.245.098	27.756.561.200	27.756.561.200
Công ty Cổ phần Di động Thông minh	-	-	47.698.207.600	47.698.207.600
Các đối tượng khác	106.186.867.971	106.186.867.971	226.599.142.952	226.599.142.952
	411.549.872.974	411.549.872.974	1.228.106.701.355	1.228.106.701.355
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	3.883.474.260	3.883.474.260	3.075.050.631	3.075.050.631

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	11.147.880.977	11.147.880.977
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.819	2.345.610	2.345.610	1.858.819
	1.858.819	2.345.610	11.150.226.587	11.149.739.796
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	715.306.204	901.930.048.000	872.041.310.200	30.604.044.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.901.721.515	6.556.677.738	12.458.399.253	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.096.069.174	10.196.013.589	11.569.641.198	722.441.565
Thuế nhà thầu	-	1.495.611.552	1.495.611.552	-
Thuế khác	-	1.770.111.552	1.770.111.552	-
	8.713.096.893	921.948.462.431	899.335.073.755	31.326.485.569

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền lương kinh doanh	85.434.304.113	101.693.969.853
Chi phí lãi vay phải trả	9.258.870.702	10.252.543.334
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	8.015.990.319	12.297.889.809
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.373.702.843	3.585.432.179
Các khoản chi phí phải trả khác	20.095.469.664	16.054.293.713
	<u>129.178.337.641</u>	<u>143.884.128.888</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Kinh phí công đoàn	6.699.578.827	7.149.524.826
Phải trả tiền thu hộ đối tác	115.512.024.171	101.907.555.715
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.190.512.509	826.105.683
	<u>124.402.115.507</u>	<u>109.883.186.224</u>
Trong đó:		
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<u>1.785.627.544</u>	<u>769.228.975</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số VND có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số VND có khả năng trả nợ
Ngân hàng HSBC Việt Nam	679.300.000.000	679.300.000.000	819.683.745.024	956.777.394.935	542.206.350.089	542.206.350.089
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	246.607.380.206	246.607.380.206	413.237.682.816	285.967.734.506	373.877.328.516	373.877.328.516
Ngân hàng HSBC Hong Kong	587.480.000.000	587.480.000.000	1.901.969.550.000	2.125.738.500.000	363.711.050.000	363.711.050.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	870.984.715.959	870.984.715.959	1.170.261.313.387	1.688.984.715.959	352.261.313.387	352.261.313.387
Ngân hàng ANZ Việt Nam	716.823.000.000	716.823.000.000	876.564.027.538	1.286.693.924.500	306.693.103.038	306.693.103.038
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd.	-	-	334.649.834.927	129.884.994.594	204.764.840.333	204.764.840.333
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	258.167.872.600	69.594.140.000	188.573.732.600	188.573.732.600
Công ty Cổ phần FPT	-	-	450.000.000.000	345.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	416.000.000.000	416.000.000.000	200.063.207.100	616.063.207.100	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	171.902.000.000	171.902.000.000	120.286.600.000	292.188.600.000	-	-
	3.689.097.096.165	3.689.097.096.165	6.544.883.833.392	7.796.893.211.594	2.437.087.717.963	2.437.087.717.963

Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm và lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 2,51%/năm đến 2,54%/năm, các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,8%/năm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Số dư đầu kỳ trước	680.000.000.000	453.832.079.940	1.133.832.079.940
Tăng vốn	6.800.000.000	-	6.800.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	170.978.767.997	170.978.767.997
Chia cổ tức	-	(68.680.000.000)	(68.680.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	686.800.000.000	556.130.847.937	1.242.930.847.937
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Số dư đầu kỳ này	789.817.920.000	520.473.024.984	1.310.290.944.984
Lợi nhuận trong kỳ	-	41.865.878.497	41.865.878.497
Số dư cuối kỳ này	789.817.920.000	562.338.903.481	1.352.156.823.481

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 50 ngày 17 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 789.817.920.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các chủ sở hữu góp đủ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần FPT	367.540.000.000	367.540.000.000
VOF Investment Limited	60.281.340.000	60.281.340.000
Các cổ đông khác	361.996.580.000	361.996.580.000
	<u>789.817.920.000</u>	<u>789.817.920.000</u>

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.981.792	78.981.792
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.981.792	78.981.792
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	494.088	500.091

Chứng thư bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng HSBC Việt Nam, Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã phát hành các chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Ngân hàng	VND
Ngân hàng HSBC Việt Nam	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	26.650.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.300.000.000
	<u>218.950.000.000</u>

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Digital Town City Center	4.191.029.259	-

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

24. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	6.912.674.131.271	7.962.870.186.722
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.370.027.572	74.362.530.121
	<u>6.916.044.158.843</u>	<u>8.037.232.716.843</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<u>12.672.896.199</u>	<u>10.232.381.793</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>91.087.131.030</u>	<u>194.861.333.695</u>
- Hàng bán bị trả lại	91.087.131.030	194.861.333.695
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.824.957.027.813</u>	<u>7.842.371.383.148</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa	5.898.594.946.949	6.838.670.858.274
Giá vốn của dịch vụ	468.365.172	4.549.676.403
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.788.283.920	(196.816.053)
	<u>5.904.851.596.041</u>	<u>6.843.023.718.624</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân công	357.184.549.431	327.820.123.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.930.162	377.916.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.737.990.653	425.241.928.653
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	7.597.254.662	(1.092.688.828)
	<u>831.020.724.908</u>	<u>752.347.279.905</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.444.279.373	15.644.720.255
Lãi chênh lệch tỷ giá	357.711.679	1.633.848.186
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.083.607.270	6.194.258.876
	<u>39.885.598.322</u>	<u>23.472.827.317</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	74.347.923.285	62.631.154.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.190.487.997	5.090.660.000
	<u>90.538.411.282</u>	<u>67.721.814.923</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	252.275.047.950	256.081.649.556
Chi phí thuê cửa hàng	196.151.079.320	178.389.004.127
Chi phí bán hàng khác	206.049.403.498	200.246.257.385
	<u>654.475.530.768</u>	<u>634.716.911.068</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	104.909.501.481	64.558.820.550
Chi phí khác	64.022.885.633	54.164.237.114
	<u>168.932.387.114</u>	<u>118.723.057.664</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.556.677.738	42.744.691.999
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6.556.677.738</u>	<u>42.744.691.999</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	52.332.348.121	213.723.459.996
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(19.548.959.429)	-
Trừ: Các chi phí được khấu trừ	(19.548.959.429)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.783.388.692	213.723.459.996
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	32.783.388.692	213.723.459.996
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.556.677.738	42.744.691.999

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.909.791.886	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.909.791.886	-

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	205.147.942.783	188.899.583.033

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	392.205.429.234	362.121.365.539
Trên 1 năm đến 5 năm	769.422.384.448	695.288.657.234
Trên 5 năm	35.462.860.545	16.392.930.000
	1.197.090.674.227	1.073.802.952.773

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông chính (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	6.334.219.314	5.550.699.490
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.226.586.559	1.644.028.377
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.052.694.409	2.246.978.784
Công ty Cổ phần FPT	1.059.395.917	779.264.233
Các bên liên quan khác	-	11.410.909
	<u>12.672.896.199</u>	<u>10.232.381.793</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần FPT	2.094.427.051	4.134.039.754
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	12.424.377.557	13.425.800.742
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1.646.721.557	907.621.849
Các bên liên quan khác	-	370.035.666
	<u>16.165.526.165</u>	<u>18.837.498.011</u>
Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	180.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	100.000.000.000	40.000.000.000
	<u>280.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	340.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	270.000.000.000	-
	<u>610.000.000.000</u>	<u>-</u>
Lãi thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	3.068.555.951	164.383.562
Công ty Cổ phần FPT	3.897.835.619	-
	<u>6.966.391.570</u>	<u>164.383.562</u>
Đi vay		
Công ty Cổ phần FPT	450.000.000.000	-
	<u>450.000.000.000</u>	<u>-</u>
Thanh toán gốc vay		
Công ty Cổ phần FPT	345.000.000.000	-
	<u>345.000.000.000</u>	<u>-</u>
Lãi vay		
Công ty Cổ phần FPT	4.868.602.739	-
	<u>4.868.602.739</u>	<u>-</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1.275.252.389	2.486.650.906
Công ty Cổ phần FPT	420.629.999	3.180.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	329.184.924	1.876.886.906
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	195.740.935	83.075.119
Công ty TNHH Phần mềm FPT	159.036.000	24.429.200
	<u>2.379.844.247</u>	<u>4.474.222.131</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	60.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	50.000.000.000	220.000.000.000
	<u>110.000.000.000</u>	<u>440.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	1.291.232.877	5.077.780.822
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	165.322.678.601	14.848.299.864
	<u>166.613.911.478</u>	<u>19.926.080.686</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	2.675.792.881	1.359.385.505
Công ty Cổ phần FPT	1.142.051.348	1.153.165.126
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	65.630.031	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	562.500.000
	<u>3.883.474.260</u>	<u>3.075.050.631</u>
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	105.000.000.000	-
	<u>105.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	797.572.750	769.228.975
Công ty Cổ phần FPT	988.054.794	-
	<u>1.785.627.544</u>	<u>769.228.975</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.790.000.000	1.245.000.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay chưa thu được tiền	5.829.583.187	10.371.126.889
Lãi vay chưa thanh toán	9.258.870.702	9.897.409.230
	<u>15.088.453.889</u>	<u>20.268.536.119</u>

34. THÔNG TIN KHÁC

Trong quý một năm 2020, dịch COVID-19 bắt nguồn tại Trung Quốc đã lan rộng sang nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng trên diện rộng, tạo ra nhiều thách thức cho tất cả các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể của tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động Công ty và thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020